Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Ea Kar

(Kèm theo Quyết định số 522 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tỳh	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**803.60**	**2.24**	**1.61**	**2.30**	**0.75**	**0.81**	**12.83**	**1.80**	**2.93**	**2.46**	**3.10**	**3.30**	**289.30**	**366.79**	**112.33**	**0.30**	**0.75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	61.45					0.01	0.10	0.05	0.80			0.30	25.10	34.79	0.30		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*61.45*					*0.01*	*0.10*	*0.05*	*0.80*			*0.30*	*25.10*	*34.79*	*0.30*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	249.88	1.01	0.80	0.85	0.25	0.25	10.35	0.60	0.55	0.75	2.60	1.24	58.91	97.97	73.30	0.10	0.35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	401.34	1.23	0.81	0.45	0.50	0.55	2.20	1.14	1.53	1.71	0.50	1.71	168.97	180.81	38.63	0.20	0.40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50.00												20.30	29.70			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36.78			1.00			0.18						14.40	21.10	0.10		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4.15							0.01	0.05			0.05	1.62	2.42			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1.97**					**0.11**			**0.62**	**1.09**							**0.15**